

Số: 10./2022/CBTT-FLCGAB

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Tử, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Fax:**
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

- **Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC (“**Công ty**”) công bố thông tin: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty và Công văn giải trình KQKD trên báo cáo tài chính năm.

✓ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC ngày 30/03/2022 tại đường dẫn: www.flcgab.vn, chuyên mục Báo cáo tài chính.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 03./2022/FLCGAB

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: giải trình KQKD trên báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC
2. Mã chứng khoán: GAB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Châu tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
4. Điện thoại: 0378 860 866
5. Nội dung giải trình:

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2021 biến động trên 10% so với báo cáo tài chính năm 2020. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến hết năm 2021 (Sau kiểm toán)	Lũy kế đến hết năm 2020 (Sau kiểm toán)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	421.727.790.323	351.730.659.331	19,90%
Lợi nhuận sau thuế	1.850.609.931	791.602.380	133,78%

Nguyên nhân:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến hết năm 2021 so với tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến hết năm 2020 tăng 19,9%, Lợi nhuận sau thuế Lũy kế đến hết năm 2021 tăng 133,78% so với lũy kế đến hết năm 2020, nguyên nhân trong năm doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại mặt hàng Nông sản và thép do Công ty vẫn duy trì mối quan hệ khách hàng cũ và ký thêm được một số hợp đồng với khách hàng mới trong năm, đồng thời doanh nghiệp kiểm soát quản lý tốt các khoản chi phí trong kỳ, làm tối ưu hóa lợi nhuận của toàn doanh nghiệp



6. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán thay đổi quá 5% so với Báo cáo tài chính trước kiểm toán năm 2021, Cụ thể như sau

Chỉ tiêu	Năm 2021 (Sau kiểm toán)	Năm 2021 (Trước kiểm toán)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	421.727.790.323	421.727.790.323	0,00%
Lợi nhuận sau thuế	1.850.609.931	1.989.446.071	-6,98%

Nguyên nhân do trích thêm một số khoản chi phí theo yêu cầu của đơn vị kiểm toán

Trên đây là giải trình của Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC, báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0378 860866

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0378 860866

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Điện thoại: 0378 860866 đính kèm Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC, gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 138.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm ba tám tỷ đồng chẵn)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khai thác trong xây dựng'
- Các hoạt động khai thác theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 16/02/2022, theo đó vốn điều lệ thay đổi tăng lên là: 149.039.870.000 đ, do đơn vị thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCD-FLCGAB ngày 17/05/2021. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1 Ông Nguyễn Đức Công | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/05/2021) |
| 2 Bà Vũ Thị Minh Huệ | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/05/2021) |
| 3 Bà Phùng Thị Thu Thảo | Ủy viên |
| | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020) |

B Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|--------------------|--|
| 1 Bà Hồ Thị Hiền | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/11/2021) |
| 2 Ông Lâm Đức Toàn | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020) |

C Ban kiểm soát

- | | |
|----------------------------|------------|
| 1 Ông Nguyễn Đăng Vượng | Trưởng ban |
| 2 Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đại diện

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng và Quản lý Tài sản FLC

Nguyễn Đức Công

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

HÀN
VÀ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 57/2022/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC được lập ngày 28/03/2022, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Báo cáo kiểm toán lập ngày 31/03/2021 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 2659-2018-016-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Trần Hằng Phương

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 3194-2021-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.537.485.135	108.841.777.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.515.314.813	747.249.484
1. Tiền	111	V.01	1.515.314.813	747.249.484
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.407.632.757	96.634.469.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	144.981.758.623	79.656.761.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.450.542.189	13.963.533.572
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	7.200.000.000	775.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	2.783.661.945	2.246.704.326
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(8.330.000)	(8.330.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	15.108.490.281	10.116.052.967
1. Hàng tồn kho	141		15.108.490.281	10.116.052.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.506.047.284	1.344.005.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	577.039.857	181.816.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	57.158.427	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		871.849.000	1.162.189.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.812.234.056	114.961.091.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.102.058.598	37.287.390.898
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	30.102.058.598	37.287.390.898
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.033.557.252	58.462.500.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	52.033.557.252	58.462.500.996
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.474.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.440.957.000)	(24.012.013.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	6.553.772.586	-
- Nguyên giá	231		6.553.772.586	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	136.436.364	136.436.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.436.364	136.436.364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.986.409.256	19.074.763.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	17.986.409.256	19.074.763.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.349.719.191	223.802.869.171

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.889.925.764	62.193.685.675
I. Nợ ngắn hạn	310		126.889.925.764	59.009.185.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	51.665.453.690	36.764.308.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	137.973.500	487.973.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	687.572.151	2.217.394.548
4. Phải trả người lao động	314		331.850.844	827.654.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	368.174.545	85.618.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	553.608.028	561.065.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	73.145.293.006	18.065.170.430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	3.184.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	3.184.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.459.793.427	161.609.183.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	163.459.793.427	161.609.183.496
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		25.459.793.427	23.609.183.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.609.183.496	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.850.609.931	791.602.380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.349.719.191	223.802.869.171

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Đức Công

Nguyễn Việt Hoàn

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	421.727.790.323	351.730.659.331
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	421.727.790.323	351.730.659.331
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	408.344.152.172	337.225.684.898
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		13.383.638.151	14.504.974.433
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.540.125.209	2.152.743.714
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	3.532.164.026	2.223.623.985
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.529.848.526	2.223.623.985
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	4.711.118.354	8.601.237.854
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.522.279.461	4.134.642.707
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.158.201.519	1.698.213.601
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	727.468	-
12.	Chi phí khác	32	VI.10	676.533.259	516.030.159
13.	Lợi nhuận khác	40		(675.805.791)	(516.030.159)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.482.395.728	1.182.183.442
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	631.785.797	390.581.062
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.850.609.931	791.602.380
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		134	57
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Việt Hoàn



Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.482.395.728	1.182.183.442
2. Điều chỉnh do các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.214.471.872	6.755.379.516
- Các khoản dự phòng	03	-	8.330.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.540.125.209)	(2.152.743.714)
- Chi phí lãi vay	06	3.529.848.526	2.223.623.985
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.686.590.917	8.016.773.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(68.773.163.081)	(63.361.466.614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.992.437.314)	3.453.430.593
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
- thuế TNDN phải nộp)	11	11.886.275.543	31.566.946.109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	693.130.673	843.985.319
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	-	858.843.172
- Tiền lãi vay đã trả	15	(3.247.292.353)	(2.299.472.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.658.120.785)	(2.726.132.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	8.200.240.876	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(51.204.775.524)	(23.647.093.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(700.000.000)	(196.436.364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.200.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	775.800.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.418.277	7.939.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.218.277	(188.496.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	101.224.793.006	22.450.031.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.329.170.430)	(24.212.566.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.895.622.576	(1.762.535.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	768.065.329	(25.598.125.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	747.249.484	26.345.374.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.515.314.813	747.249.484

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Việt Hoàn



Nguyễn Trung Kiên




Nguyễn Đức Công

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC, gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC

Tên giao dịch quốc tế: FLC Mining Investment & Aset Management joint Stock Company.

Vốn điều lệ: 138.000.000.000 VND (Một trăm ba tám tỷ đồng chẵn)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 48 người (tại ngày 31/12/2020 là 41 người).

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khai thác trong xây dựng'
- Các hoạt động khai thác theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

007
C
ÁCH
KIỂM
K
T

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, v^h hình:

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	5 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất dài hạn, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí bản hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh để có được quyền sử dụng đất dài hạn (đến 28/11/2046) tại khu đất có diện tích 118.510 m² thuộc xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK589613 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 18/12/2017. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

- Chi phí cấp quyền khai thác đất và các chi phí tư vấn liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 139 tháng kể từ ngày được cấp quyền đến ngày hết hiệu lực;

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 3 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	38.542.926	358.066.868
Tiền gửi ngân hàng	1.476.771.887	389.182.616
Cộng	1.515.314.813	747.249.484
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	144.981.758.623	79.656.761.778
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	6.001.173.100
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	-	2.277.076.521
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Tiến Đạt	57.146.909.500	75.584.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	-	3.864.950.000
Công ty TNHH KD TM&DV Tổng hợp Thăng Lợi	2.368.239.600	12.668.239.600
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	22.623.465.650	15.443.128.991
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Vietwoodee	47.544.999	2.812.616.160
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Phát triển Miền Trung	4.000.000	4.000.000
Công ty TNHH Hoàng Hà Anh	7.900.000	7.900.000
Tổng công ty cổ phần công trình Viettel	997.458.000	997.458.000
Công Ty TNHH SX và Thương Mại Việt Á	-	544.500.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Đầu tư Hoàng Minh	-	17.989.267.350
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	-	3.125.135.682
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	-	13.845.732.374
Công ty TNHH Sản xuất Thép Miền Nam	10.892.206.847	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	24.227.412.027	-
Công ty TNHH Phát triển Kinh doanh Thương mại Hà Nội	23.959.132.000	-
Công ty TNHH Thăng Phát Thanh Hóa	1.056.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	533.340.000	-
Công ty TNHH VLXD Thiên Thuận Phát	1.118.150.000	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	144.981.758.623	79.656.761.778
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.450.542.189	13.963.533.572
Công Ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	7.604.375.522	2.411.711.926
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CTF	-	39.600.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

cho kỳ kế toán

Điện thoại: 0378 860866

kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	110.000.000
Công ty TNHH Tùng Lâm	2.730.000.000	4.221.185.000
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Thuận An	-	15.000.000
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	-	7.158.594.979
Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	16.166.667	7.441.667
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	10.450.542.189	13.963.533.572
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hải Châu (*)	7.200.000.000	775.800.000
Cộng	7.200.000.000	775.800.000

(*) Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 2503/2021/HDVV/HC-GAB ký ngày 25 tháng 3 năm 2021. Là hợp đồng hợp tác vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý Tài sản FLC và Công ty TNHH Hải Châu có thời hạn vay 12 tháng với lãi suất cố định là 8%/năm.

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.783.661.945	-	2.246.704.326	-
Tạm ứng	244.955.013	-	101.900.601	-
Phải thu khác	2.538.706.932	-	2.144.803.725	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc	2.099.999.932	-	2.082.739.726	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vạn Trường	-	-	62.063.999	-
- Công ty TNHH Hải Châu	438.707.000	-	-	-
b. Dài hạn	30.102.058.598	-	37.287.390.898	-
Ký cược, ký quỹ	102.058.598	-	87.390.898	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần (*)	-	-	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	32.885.720.543	-	39.534.095.224	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Khoản đặt cọc theo điều khoản của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 0201/2020/HĐNT ngày 02/01/2020 với bà Trịnh Thanh Huyền về việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Rosland. Thời điểm chuyển nhượng và ký Hợp đồng chuyển nhượng không quá 360 ngày kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng nguyên tắc kể trên. Ngày 29/3/2021, hai bên đã thanh lý hợp đồng đặt cọc do không thực hiện được hợp đồng và bà Trịnh Thanh Huyền đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc cho Công ty.

(**) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107 ký ngày 01/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (Bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (Bên B). Theo đó, bên B hiện là chủ đầu tư của dự án "Khu du lịch sinh thái Vạn Tường 09" tại Khu đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 87/QĐ-BQL ngày 28/03/2019 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất. Dự án bao gồm 01 khách sạn cao 15 tầng và 97 căn biệt thự với tổng diện tích là 12,9 ha. Vào thời điểm ký kết Hợp đồng, các bên thống nhất tổng mức đầu tư của dự án là 1.199.856.000.000 đồng. Bên A đóng góp bằng tiền, trị giá 30 tỷ đồng tương đương 2,5% tổng mức đầu tư. Bên A ủy thác cho Bên B theo dõi và hạch toán các khoản doanh thu, chi phí trong toàn bộ quá trình thực hiện, quyết toán dự án, xây dựng phương án và thực hiện phân chia lợi nhuận như sau:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án. Bên A hưởng lợi nhuận cố định 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán vào cuối năm tài chính.
- Giai đoạn 2: Giai đoạn khai thác dự án. Bên A được phép rút vốn đầu tư hoặc tiếp tục tham gia khai thác cùng bên B. Lợi nhuận khi ấy phân chia theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở kết quả kinh doanh dự án/các sản phẩm dự án.

Tại ngày 31/12/2021, Dự án đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng. Công ty đã ghi nhận khoản lợi nhuận cố định được chia năm 2021 vào doanh thu tài chính với số tiền 2.076.986.233 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc chưa thanh toán số lợi nhuận này cho Công ty.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	11.900.000	3.570.000	11.900.000	3.570.000
- Phải thu khách hàng	11.900.000	3.570.000	11.900.000	3.570.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Phát triển Miền Trung	4.000.000	1.200.000	4.000.000	1.200.000
Công ty TNHH Hoàng Hà Anh	7.900.000	2.370.000	7.900.000	2.370.000
Cộng	11.900.000	3.570.000	11.900.000	3.570.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.433.979.434	-	7.215.337.629	-
Công cụ, dụng cụ	305.156.129	-	177.533.307	-
Thành phẩm	7.268.572.033	-	2.537.074.575	-
Hàng hóa	2.100.782.685	-	186.107.456	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	15.108.490.281	-	10.116.052.967	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

8. Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>929.007.427</i>	<i>1.162.189.000</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	57.158.427	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	871.849.000	1.162.189.000
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	929.007.427	1.162.189.000

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

0. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	136.436.364	136.436.364
Cộng	136.436.364	136.436.364

2. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn:	577.039.857	181.816.644
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	577.039.857	180.416.644
- Chi phí trả trước tiền bảo hiểm		1.400.000
Dài hạn:	17.986.409.256	19.074.763.142
- Tiền thuê đất (*)	16.333.121.518	16.988.631.406
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.514.973.574	1.828.095.303
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.056.506	41.870.978
- Chi phí trả trước dài hạn khác	137.257.658	216.165.455
Cộng	18.563.449.113	19.256.579.786

(*) Tiền thuê đất dài hạn trả trước tại khu đất có diện tích 118.510 m2 thuộc thôn Châu Từ, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn thuê đến ngày 28/11/2046

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	51.655.801.690	51.655.801.690	36.754.656.898	36.754.656.898
Công ty CP Dịch vụ thương mại XNK Nhật Minh	1.119.183.000	1.119.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
Công ty KD than Thanh Hóa	1.266.007.289	1.266.007.289	1.411.510.546	1.411.510.546
Công ty TNHH Giặt Vải Vân Canh	261.902.409	261.902.409	451.666.109	451.666.109
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Tùng Lâm	-	-	30.718.975.520	30.718.975.520

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa.

cho kỳ kế toán

Điện thoại: 0378 860866

kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng và vận tải Tân Hoàng Long	-	-	1.817.265.615	1.817.265.615
Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	342.357.305	342.357.305	228.612.645	228.612.645
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	4.605.000.000	4.605.000.000	-	-
Công ty Cổ phần SITEC Việt Nam	2.543.148.465	2.543.148.465	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và TM Đại Dương Xanh	498.997.647	498.997.647	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	40.390.110.120	40.390.110.120	-	-
Các nhà cung cấp khác	629.095.455	629.095.455	307.443.463	307.443.463
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	9.652.000	9.652.000	9.652.000	9.652.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	9.652.000	9.652.000	9.652.000	9.652.000
Cộng	51.665.453.690	51.665.453.690	36.764.308.898	36.764.308.898

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn	55.104.500		55.104.500	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	-	-	-	-
AON BGN Liability Limited Company	55.104.500	55.104.500	55.104.500	55.104.500
b. Dài hạn	-		-	
c. Các bên liên quan	82.869.000		432.869.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	82.869.000	82.869.000	432.869.000	432.869.000
Cộng	137.973.500		487.973.500	

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Chi tiết tại phụ lục số 03>

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Ngắn hạn	368.174.545		85.618.372	
Phải trả các tổ chức và các cá nhân	368.174.545	368.174.545	85.618.372	85.618.372
Chi phí lãi vay phải trả	368.174.545	368.174.545	85.618.372	85.618.372
b/ Dài hạn	-		-	
Cộng	368.174.545	368.174.545	85.618.372	85.618.372

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	98.407.820	88.840.910
Bảo hiểm xã hội	3.637.581	21.305.238
Chi phí lãi vay phải trả (*)	449.166.200	449.166.200
Phải trả khác	2.396.427	1.752.740
Cộng	553.608.028	561.065.088

(*) Là khoản lãi vay phát sinh từ các năm trước phải trả Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hamico theo hợp đồng tín dụng ký ngày 20/08/2016. Công ty đã trả hết gốc vay của hợp đồng này.

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức, cá nhân</i>	<i>73.145.293.006</i>	<i>18.065.170.430</i>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SIP	-	1.668.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội_CN Hà Nam	23.146.185.000	16.397.170.430
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD3	49.999.108.006	-
Cộng	73.145.293.006	18.065.170.430

b. Nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội_CN Hà Nam	-	3.184.500.000
Cộng	-	3.184.500.000

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 04>

19. Vốn góp chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 05>

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Thúy	-	3.350.000.000
Ông Trịnh Văn Quyết	70.500.000.000	70.500.000.000
Ông Trần Thế Anh	-	6.800.000.000
Ông Nguyễn Công Nam	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	6.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ ST	5.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực HR	5.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Green Future	5.616.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển IMR	5.437.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	6.198.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	5.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip	6.130.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	5.340.000.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các cổ đông khác	15.479.000.000	53.900.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

9.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

9.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	13.800.000	13.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.800.000</i>	<i>13.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13.800.000	13.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.800.000</i>	<i>13.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

9.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Cộng	-	-

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	397.757.589.971	311.457.356.391
Doanh thu bán thành phẩm	23.970.200.352	40.273.302.940
Cộng	421.727.790.323	351.730.659.331

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	397.757.589.971	311.457.356.391
Doanh thu bán thành phẩm	23.970.200.352	40.273.302.940
Cộng	421.727.790.323	351.730.659.331

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

cho kỳ kế toán

Điện thoại: 0378 860866

kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm nay	Năm trước
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	387.544.101.682	308.682.559.017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.800.050.490	28.543.125.881
Cộng	408.344.152.172	337.225.684.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440.125.277	70.003.988
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi cho vay từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.099.999.932	2.082.739.726
Cộng	2.540.125.209	2.152.743.714
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.529.848.526	2.223.623.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2.315.500	-
Cộng	3.532.164.026	2.223.623.985
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	670.652.354	2.715.205.104
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.037.004.550	5.866.018.950
Chi phí bằng tiền khác	1.003.461.450	20.013.800
Cộng	4.711.118.354	8.601.237.854
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.949.920.198	2.028.339.164
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.364	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.854.456	129.524.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.008.093.120	680.338.182
Thuế phí và lệ phí	378.365.650	406.424.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.658.215	127.795.868
Chi phí bằng tiền khác	22.751.458	762.219.991
Cộng	4.522.279.461	4.134.642.707
9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	727.468	-
Cộng	727.468	-
10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt, truy thu, khác	676.533.259	371.414.963
Chi phí khác	-	144.615.196
Cộng	676.533.259	516.030.159

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	2.482.395.728	1.182.183.442
- Hoạt động bán hàng hóa và kinh doanh khác	2.482.395.728	1.182.183.442
Các khoản điều chỉnh tăng	676.533.259	732.650.663
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	676.533.259	732.650.663
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	92.589.845
- Thu nhập miễn thuế	-	92.589.845
Tổng thu nhập chịu thuế:	3.158.928.987	1.822.244.260
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	631.785.797	364.448.852
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ nay.	-	26.132.209
Thuế TNDN phải nộp	631.785.797	390.581.061
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.850.609.931	791.602.380
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
Lãi trên cổ phiếu	134	57
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.405.083.759	15.867.454.783
Chi phí nhân công	12.069.645.600	8.411.188.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.084.453.632	6.755.379.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.043.884	8.784.004.916
Chi phí khác	1.016.400.122	1.477.870.109
Cộng	56.183.626.997	41.295.897.480

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đồng>

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)	
<i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	101.224.793.006
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)	
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	49.329.170.430

VIII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.515.314.813	747.249.484
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	147.765.420.568	81.903.466.104
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	73.145.293.006	21.249.670.430
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	52.219.061.718	37.325.373.986
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.145.293.006	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	52.219.061.718	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	-	-

2. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Thị Minh Huệ	TV HĐQT
Ông Trịnh Văn Quyết	Cổ đông lớn (nắm giữ 51,09% vốn CSH)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết là Chủ tịch HĐQT của các Công ty này
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Bà Vũ Thị Huệ là Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch của các Công ty này
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp FLC Biscorn Gia Lai	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Ông Nguyễn Đức Công là Chủ tịch của các Công ty này
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Ông Nguyễn Đức Công là CT HĐQT, TGD của các Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	Chuyển trả lại tiền	350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

cho kỳ kế toán

Điện thoại: 0378 860866

kết thúc ngày 31/12/2021

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		Năm nay	Năm trước
		359.084.000	568.049.599
Ông Nguyễn Đức Công	CT HĐQT	154.000.000	157.988.504
Bà Vũ Thị Minh Huệ	TV HĐQT	54.000.000	11.166.667
Bà Phùng Thị Thu Thảo	TV HĐQT	54.000.000	24.655.172
Ông Lâm Đức Toàn	Phó TGĐ	-	257.440.591
Ông Nguyễn Công Nam	Phó TGĐ	(miễn nhiệm từ 6/3/2020)	-
Ông Trần Thế Anh	CT HĐQT	(từ 03/02/2020 đến 15/05/2020)	-
Ông Nguyễn Đăng Vụ	Trưởng ban KS	37.713.000	9.862.069
Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	TV ban KS	10.683.900	-
Bà Hàn Thị Hồng Nhung	TV ban KS	10.683.900	-
Bà Nguyễn Thị Phương Hoa	TV ban KS	Đến hết quý 2/2021	27.145.200
Bà Đặng Thị Hải Quyên	TV ban KS	Đến hết quý 2/2021	10.858.000

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V13, V14.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

5.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	63,21	48,63
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	36,79	51,37
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,70	27,79
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56,30	72,21
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,29	3,60
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,45	1,84
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,012	0,013

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,59	0,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,44	0,23
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,85	0,76
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,64	0,35

5.2 Thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (mã chứng khoán: AMD) và Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (mã chứng khoán: ROS) đồng thời giao Hội đồng quản trị triển khai việc sáp nhập. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/2020/NQ-HDQT-FLCGAB ngày 30/06/2020 đã thông qua tỷ lệ hoán đổi cổ phần dự kiến để thực hiện phương án nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros là 1:15 (15 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được hoán đổi lấy 1 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC).

Đại dịch Covid xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong năm 2021 đã bị thu hẹp, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Việt Hoàn

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	82.474.514.252
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành				-	-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	82.474.514.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.291.035.512	19.393.450.877	280.474.633	47.052.234	24.012.013.256
- Khấu hao trong năm	1.264.344.360	5.036.873.136	113.636.376	14.089.872	6.428.943.744
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.555.379.872	24.430.324.013	394.111.009	61.142.106	30.440.957.000
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	17.990.307.811	40.047.452.500	401.343.549	23.397.136	58.462.500.996
- Tại ngày cuối năm	16.725.963.451	35.010.579.364	287.707.173	9.307.264	52.033.557.252

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	6.553.772.586	-	6.553.772.586
Quyền sử dụng đất	-		-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	6.553.772.586	-	6.553.772.586
Cơ sở hạ tầng			-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng		-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-		-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Từ, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0378 860866

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	136.175.063	-	136.175.063	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.722.569.637	567.336.945	1.658.120.785	-	631.785.797
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.721.545	162.183.974	188.380.815	-	17.524.704
Tiền thuế đất (Diện tích 118.510m ²)	1.162.189.000		290.340.000	-	871.849.000	-
Tiền thuế đất (Diện tích 42.514m ²)			65.471.500	46.764.000	-	18.707.500
Thuế nhà đất			19.554.150			19.554.150
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	314.928.303	12.295.461	327.223.764	-	-
Cộng	1.162.189.000	2.217.394.548	1.120.182.030	2.359.664.427	871.849.000	687.572.151

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: đồng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số có khả năng trả</u>		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>nợ</u>			<u>Giá trị</u>	<u>nợ</u>
Tổng cộng	73.145.293.006	73.145.293.006	104.409.293.006	52.513.670.430	21.249.670.430	21.249.670.430
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	73.145.293.006	73.145.293.006	104.409.293.006	49.329.170.430	18.065.170.430	18.065.170.430
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SIP (1)	-	-	-	1.668.000.000	1.668.000.000	1.668.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội_CN Hà Nam (2)	23.146.185.000	23.146.185.000	54.410.185.000	47.661.170.430	16.397.170.430	16.397.170.430
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sở Giao dịch 3 (3)	49.999.108.006	49.999.108.006	49.999.108.006	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	3.184.500.000	3.184.500.000	3.184.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội_CN Hà Nam (4)	-	-	-	3.184.500.000	3.184.500.000	3.184.500.000

(1) Khoản vay Công ty TNHH ĐT&TM SIP theo Hợp đồng vay vốn số 0807/2020/HĐVIGAB-SIP ngày 08/07/2020. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất khoản vay cố định là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 19911.20.770.3089259.TD ký ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng 1 là 5.000.000.000 đồng; hạn mức tín dụng 2 là 10.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng vay số 14589.19.770.3089257.TD ký ngày 07/05/2019. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạch tuynel và thương mại nông sản. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/4/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay trong định mức tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 2707.17770,3089259.BĐ với tài sản thế chấp là hệ thống máy tạo hình và hệ thống vận chuyển gạch Tuynel trong dây chuyền sản xuất gạch tuynel 40 triệu viên/năm do công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh cung cấp và lắp đặt năm 2016, tổng giá trị thế chấp là 16.259.906.250 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 109857.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là nhà máy sản xuất gạch Tuynel FLC- Đò Lèn Hậu Lộc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 482 tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Châu Lộc, đo vẽ năm 2001, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, tổng giá trị tài sản là 34.848.110.500 đồng; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 109864.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm lò nung và 1 lò sấy; trạm biến áp; tài sản thế chấp có tổng giá trị là 10.446.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 16201/17.770,3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm 1 lò nung và 1 lò sấy số 2, tổng giá trị tài sản thế chấp là 7.931.250.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 1070.21.770.3089259.TD ngày 14/01/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Hà Nam với hạn mức cho vay 1 là 10.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay 2 là 20.000.000.000 đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức theo Hợp đồng số 19911.20.770.3089259 ký ngày 19/05/2020), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch tuynel và thương mại nông sản, thời gian cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 04/01/2022, lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ, khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, bất động sản đã ký.

(3) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/13514834/HĐ HMTD ký ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam _CN Sở GD 3, hạn mức tín dụng 50 tỷ VNĐ, mục đích bổ sung vốn ngắn hạn và bảo lãnh, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và ký quỹ, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 2706.17.770.3089259 ký ngày 08/02/2017 với số tiền vay là 15.990.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền 12 (giai đoạn 1) Dự án nhà máy gạch Tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Nợ vay trả từng kỳ cách nhau 3 tháng. Thời hạn rút vốn vay tối đa đến ngày 30/6/2017. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản được quy định trong các Hợp đồng thế chấp số 2707.17.770,3089259.BĐ số 109857.17.770.3089259.BĐ và số 109864.17.770.3089259.BĐ nêu trên.

Hợp đồng cho vay số 131074.17.770,3089259.TD ngày 09/08/2017 với số tiền vay là 15.700.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bù đắp tài trợ vốn để thực hiện đầu tư giai đoạn 1 Dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đò Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi theo quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ vay trả theo từng kỳ cách nhau 3 tháng quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp số 16201/17.770.3089259.BĐ nêu trên.

Phụ lục 05: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	-	-	-	22.817.581.116	160.817.581.116
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	791.602.380	791.602.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	138.000.000.000	-	-	-	23.609.183.496	161.609.183.496
3. Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	-	-	-	23.609.183.496	161.609.183.496
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.850.609.931	1.850.609.931
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	138.000.000.000	-	-	-	25.459.793.427	163.459.793.427

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

